

**QUYẾT ĐỊNH**

**Về việc phê duyệt kinh phí thực hiện trợ cấp hàng tháng  
cho thanh niên xung phong năm 2022 theo Quyết định số 40/2011/QĐ-TTg  
ngày 27/7/2011 của Thủ tướng Chính phủ**

**CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THANH HOÁ**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;*

*Căn cứ Luật ngân sách Nhà nước số 83/2015/QH13 ngày 25/06/2015;*

*Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ về việc Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách Nhà nước;*

*Căn cứ Quyết định số 40/2011/QĐ-TTg ngày 27/7/2011 của Thủ tướng Chính phủ quy định về chế độ đối với thanh niên xung phong đã hoàn thành nhiệm vụ trong kháng chiến;*

*Căn cứ Thông tư liên tịch số 08/2012/TTLT-BLĐT BXH- BTC-BNV ngày 16/4/2012 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, Bộ Nội vụ, Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện chế độ trợ cấp đối với TNXP đã hoàn thành nhiệm vụ trong kháng chiến theo Quyết định số 40/2011/QĐ-TTg ngày 27/7/2011 của Thủ tướng Chính phủ;*

*Căn cứ Thông tư số 342/2016/TT-BTC ngày 30/12/2016 của Bộ Tài chính về việc Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách Nhà nước;*

*Căn cứ Quyết định số 897/QĐ-UBND ngày 13/3/2020 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc xác nhận phiên hiệu Thanh niên xung phong đối với 11 đơn vị Thanh niên tình nguyện thành được thành lập trước 30/4/1975;*

*Căn cứ Quyết định số 5255/QĐ-UBND ngày 20/12/2021 của UBND tỉnh về việc Giao dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn; thu, chi ngân sách địa phương và phân bổ ngân sách địa phương năm 2022 của tỉnh Thanh Hóa;*

*Căn cứ các Quyết định của Chủ tịch UBND tỉnh: số 897/QĐ-UBND ngày 13/3/2020 về việc xác nhận phiên hiệu Thanh niên xung phong đối với 11 đơn vị Thanh niên tình nguyện được thành lập trước 30/4/1975; số 2560/QĐ-UBND ngày 25/7/2022 về việc phê duyệt đối tượng và kinh phí thực hiện chế độ trợ cấp đối với thanh niên xung phong đã hoàn thành nhiệm vụ trong kháng chiến theo Quyết định số 40/2011/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ;*

*Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính tại Công văn số 5826/STC-NSHX ngày 17/10/2022.*

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Phê duyệt kinh phí thực hiện trợ cấp hàng tháng cho thanh niên xung năm 2022 theo quy định tại Quyết định số 40/2011/QĐ-TTg ngày 27/7/2011 của Thủ tướng Chính phủ, với các nội dung như sau:

**1. Đối tượng, mức hỗ trợ****1.1. Đối tượng**

- Đối tượng được xét hưởng chế độ trợ cấp hàng tháng là thanh niên xung phong tập trung tham gia kháng chiến hoàn thành nhiệm vụ trở về địa phương không còn khả năng lao động và sống cô đơn, không nơi nương tựa.

- Đối tượng được xét hưởng chế độ trợ cấp hàng tháng thì không hưởng chế độ trợ cấp một lần theo quy định tại Điều 2 Thông tư liên tịch số 08/2012/TTLT-BLĐTBXH- BTC-BNV ngày 16/4/2012 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, Bộ Nội vụ, Bộ Tài chính.

**1.2. Mức hỗ trợ**

- Mức trợ cấp hàng tháng bằng 540 nghìn đồng/người/tháng;

- Thời điểm hưởng: từ tháng 7/2022 (theo Quyết định số 2560/QĐ-UBND ngày 25/7/2022 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc phê duyệt đối tượng và kinh phí thực hiện chế độ trợ cấp đối với thanh niên xung phong đã hoàn thành nhiệm vụ trong kháng chiến theo Quyết định số 40/2011/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ);

**2. Số đối tượng thụ hưởng và kinh phí thực hiện**

**2.1.** Số đối tượng hưởng trợ cấp hàng tháng: 44 người;

**2.2.** Kinh phí thực hiện: 142.560 nghìn đồng;

*(Số tiền bằng chữ: Một trăm bốn hai triệu, năm trăm sáu mươi nghìn đồng)*

*(Chi tiết tại phụ biểu kèm theo)*

**2.3.** Nguồn kinh phí: Từ nguồn dự kiến đối tượng tăng thêm và đảm bảo xã hội khác trong dự toán ngân sách tỉnh năm 2022.

**Điều 2.** Tổ chức thực hiện:

- Căn cứ các nội dung quy định tại Điều 1 Quyết định này, Sở Tài chính thông báo bổ sung có mục tiêu để các huyện, thị, thành phố chi trả cho các đối tượng được hưởng trợ cấp từ tháng 7 năm 2022 đến hết tháng 12 năm 2022. Từ năm 2023, bố trí kinh phí này trong dự toán chi thường xuyên của các huyện, thị, thành phố theo quy định.

- Sở Lao động - Thương binh và Xã hội hướng dẫn UBND các huyện, thị, thành phố tổ chức thực hiện việc chi trả chế độ trợ cấp cho các đối tượng theo đúng quy định. Đồng thời, lưu giữ hồ sơ đối tượng được hưởng chế độ trợ cấp theo quy định để phục vụ cho công tác kiểm tra của các cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

- UBND các huyện, thị, thành phố và các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thực hiện việc chi trả, sử dụng và thanh quyết toán kinh phí theo chế độ hiện hành.

**Điều 3.** Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký;

Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở: Nội vụ, Tài chính; Lao động, Thương binh và Xã hội; Giám đốc Kho bạc Nhà nước tỉnh; Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành quyết định này./.

**Nơi nhận:**

- Như Điều 3;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Lưu VT, V<sub>X</sub>NCC123

**KT. CHỦ TỊCH  
PHÓ CHỦ TỊCH**



**Đâu Thanh Tùng**

**Phụ biểu: TỔNG HỢP DANH SÁCH VÀ KINH PHÍ TRỢ CẤP  
HÀNG THÁNG CHO THANH NIÊN XUNG PHÒNG NĂM 2022**  
(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày / /2022  
của Chủ tịch UBND tỉnh)

*DVT: nghìn đồng*

Số TT	Họ và tên	Năm sinh	Hộ khẩu thường trú	Mức trợ cấp khởi điểm (đồng/tháng)	Thời điểm hưởng chế độ	Số tháng được hưởng chế độ trong năm 2022	Kinh phí	Ghi chú
<b>I</b>	<b>Huyện Nga Sơn</b>						<b>22.680</b>	
1	Phạm Thị Mây	1951	Xã Nga An	540	07/2022	6	3.240	
2	Nguyễn Thị Quý	1950	Xã Nga Phương	540	07/2022	6	3.240	
3	Hoàng Thị Hiên	1954	Xã Nga Phương	540	07/2022	6	3.240	
4	Phạm Thị Nhân	1957	Xã Nga Giáp	540	07/2022	6	3.240	
5	Mai Thị Phúc	1951	Xã Nga Thạch	540	07/2022	6	3.240	
6	Mai Thị Bấu	1956	Xã Nga Thiện	540	07/2022	6	3.240	
7	Nguyễn Thị Xuân	1951	Xã Ba Đình	540	07/2022	6	3.240	
<b>II</b>	<b>Thị xã Bim Sơn</b>						<b>3.240</b>	
1	Nguyễn Thị Khuyến	1952	Phường Lam Sơn	540	07/2022	6	3.240	
<b>III</b>	<b>Thành phố Sầm Sơn</b>						<b>6.480</b>	
1	Trần Thị Lành	1950	Phường Quảng Tiến	540	07/2022	6	3.240	
2	Cao Thị Cay	1956	Phường Trung Sơn	540	07/2022	6	3.240	
<b>IV</b>	<b>Thành phố Thanh Hóa</b>						<b>22.680</b>	
1	Nguyễn Thị Mạch	1952	Phường Thiệu Khánh	540	07/2022	6	3.240	
2	Nguyễn Thị Thúc	1958	Phường Thiệu Khánh	540	07/2022	6	3.240	
3	Nguyễn Thị Thanh	1954	Phường Thiệu Khánh	540	07/2022	6	3.240	
4	Dương Thị Thanh	1951	Phường Thiệu Dương	540	07/2022	6	3.240	
5	Dương Thị Minh	1955	Phường Thiệu Dương	540	07/2022	6	3.240	
6	Lê Thị Hoa	1949	Xã Hoảng Quang	540	07/2022	6	3.240	
7	Nguyễn Thị Giao	1947	Phường Đông Hương	540	07/2022	6	3.240	
<b>V</b>	<b>Huyện Hà Trung</b>						<b>25.920</b>	
1	Nguyễn Thị Hoa	1952	Xã Hà Ngọc	540	07/2022	6	3.240	
2	Hoàng Thị Phương	1954	Xã Hà Lĩnh	540	07/2022	6	3.240	
3	Ngô Thị Tương	1954	Xã Lĩnh Toại	540	07/2022	6	3.240	
4	Hoàng Thị Dự	1957	Xã Lĩnh Toại	540	07/2022	6	3.240	

Số TT	Họ và tên	Năm sinh	Hộ khẩu thường trú	Mức trợ cấp khởi điểm (đồng/tháng)	Thời điểm hưởng chế độ	Số tháng được hưởng chế độ trong năm 2022	Kinh phí	Ghi chú
5	Nguyễn Thị Toan	1954	Xã Linh Toại	540	07/2022	6	3.240	
6	Đoàn Thị Lại	1954	Xã Hà Sơn	540	07/2022	6	3.240	
7	Phạm Thị Duyên	1949	Xã Yên Sơn	540	07/2022	6	3.240	
8	Ngọ Thị Chi	1954	Xã Hà Tiến	540	07/2022	6	3.240	
<b>VI</b>	<b>Thị xã Nghi Sơn</b>						<b>32.400</b>	
1	Nguyễn Thị Mận	1954	Xã Hải Hà	540	07/2022	6	3.240	
2	Lê Thị Xoan	1950	Phường Hải Châu	540	07/2022	6	3.240	
3	Lương Thị Hườn	1950	Xã Ngọc Linh	540	07/2022	6	3.240	
4	Lê Thị Giới	1944	Xã Các Sơn	540	07/2022	6	3.240	
5	Hoàng Thị Khéo	1945	Phường Hải An	540	07/2022	6	3.240	
6	Nguyễn Thị Nghénh	1954	Phường Hải Bình	540	07/2022	6	3.240	
7	Nguyễn Thị Nga	1956	Phường Hải Bình	540	07/2022	6	3.240	
8	Nguyễn Thị Thúy	1954	Phường Hải Bình	540	07/2022	6	3.240	
9	Hoàng Thị Sơn	1951	Phường Hải Bình	540	07/2022	6	3.240	
10	Nguyễn Thị Kim	1955	Phường Nguyên Bình	540	07/2022	6	3.240	
<b>VII</b>	<b>Huyện Thọ Xuân</b>						<b>19.440</b>	
1	Nguyễn Thị Lan	1954	Xã Xuân Lai	540	07/2022	6	3.240	
2	Mai Thị Nga	1954	Xã Xuân Lai	540	07/2022	6	3.240	
3	Trần Thị Nhân	1955	Thị trấn Thọ Xuân	540	07/2022	6	3.240	
4	Nguyễn Thị Hiền	1954	Xã Xuân Thiên	540	07/2022	6	3.240	
5	Trịnh Thị Thống	1957	Xã Xuân Minh	540	07/2022	6	3.240	
6	Phạm Thị Đăng	1950	Xã Xuân Phong	540	07/2022	6	3.240	
<b>VIII</b>	<b>Huyện Hoàng Hóa</b>						<b>9.720</b>	
1	Doãn Thị Bùng	1944	Xã Hoàng Xuyên	540	07/2022	6	3.240	
2	Nguyễn Thị Ngọc	1953	Xã Hoàng Xuyên	540	07/2022	6	3.240	
3	Trương Thị Thơm	1943	Xã Hoàng Yên	540	07/2022	6	3.240	
	<b>Cộng</b>						<b>142.560</b>	